

Số: 32 /2024/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 30 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Đất đai sửa đổi  
ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của  
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 30/2024 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quyết định ban hành Quy trình sản xuất một số  
cây trồng, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số  
180/TTr-SNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2024; Báo cáo số 384/BC-SNNPTNT  
ngày 30 tháng 9 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt  
hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay Quyết  
định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân  
tỉnh ban hành Quy định về bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà  
nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở, Thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *lưu*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Thái Bình;
- Công Thông tin điện tử của tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT. *Tung*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình**  
(Kèm theo Quyết định số: **32** /2024/QĐ-UBND ngày **30** tháng **9** năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá để áp dụng bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai, cây trồng, vật nuôi; đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi trên đất Nhà nước thu hồi; người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### Chương II

#### NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

##### Điều 3. Nguyên tắc chung

- Chỉ bồi thường cây trồng, vật nuôi được tạo lập hợp pháp trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng, diện tích có nuôi trồng thủy sản, thời điểm thu hoạch tại thời điểm thống kê, kiểm đếm lập phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư.
- Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi được bồi thường theo quy định này được tự thu hồi cây trồng, vật nuôi trước khi bàn giao đất cho Nhà nước.

##### Điều 4. Nguyên tắc xác định bồi thường

- Đối với cây hằng năm xác định đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.
- Đối với cây lâu năm xác định đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại; căn cứ vào thực tế mà tổ chức làm công tác bồi thường xác định nhưng mức tối đa không quá 30% giá trị bồi thường tương ứng tại quy định này.

Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

4. Giống cây lâu năm sản xuất được bồi thường theo quy định này khi tổ chức, cá nhân có vườn ươm giống tuân thủ đúng quy định Điều 22 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 và Điều 8 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

5. Đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thống kê, kiểm đếm, lập phương án bồi thường mà chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm.

Trường hợp mật độ nuôi thủy sản tại thời điểm thống kê, kiểm đếm lập phương án bồi thường thấp hơn so với mật độ thủy sản tại quy định này thì mức bồi thường tính như sau: Mức bồi thường = (mật độ thực tế/mật độ theo quy định này) x đơn giá.

### **Điều 5. Quy định bổ sung một số trường hợp khác có thể xảy ra trong công tác bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản**

1. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa có trong quy định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vận dụng đơn giá bồi thường của các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương để tính bồi thường.

Trường hợp không có loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương thì khảo sát thực tế để xây dựng phương án bồi thường. Ủy ban nhân dân cấp huyện thỏa thuận với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trước khi phê duyệt.

2. Nhiều loại cây hằng năm trồng xen với nhau thì chọn cây trồng có số lượng nhiều nhất để bồi thường, các cây trồng còn lại được tính không quá 30% so với mức bồi thường cây cùng loại. Cây lâu năm có số lượng cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu cây trồng được hỗ trợ vượt tối đa 20% mật độ quy định, mức bồi thường tính không quá 30% mức bồi thường cây cùng loại. Cây hằng năm trồng xen, tận dụng quỹ đất trong vườn cây lâu năm, không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây lâu năm thì được bồi thường theo quy định này.

### **Điều 6. Các trường hợp cây trồng, vật nuôi không được bồi thường**

1. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản, vật nuôi khác được nuôi, trồng sau thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (kể cả cây trồng đúng mật độ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật).



2. Cây trồng ngắn ngày, cây chuối, vật nuôi là thủy sản, vật nuôi khác đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thống kê, kiểm đếm lập phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư.

### **Điều 7. Đo đường kính thân, chiều cao cây**

1. Dụng cụ đo: Dùng thước cặp, thước kẹp, thước dây có đánh số.

2. Đơn vị tính: Centimet (cm).

3. Phương pháp đo:

a) Đường kính thân được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20 cm. Đối với cây mà một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó (ký hiệu: Ø).

Đặt thước vuông góc với trục dọc thân cây, ba cạnh thước áp sát vào thân cây. Đọc kết quả xong mới được rút thước ra, mỗi cây được đo hai chiều vuông góc (thông thường đo theo chiều Đông - Tây và Nam - Bắc) rồi lấy giá trị trung bình.

b) Chiều cao được tính từ mặt đất ở vị trí gốc cây đến đỉnh sinh trưởng của thân chính (ký hiệu: Hvn).

### **Điều 8. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất**

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo (Phụ lục 01) ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Quy định này.

### **Điều 9. Bồi thường vật nuôi khác mà không thể di chuyển được**

Trường hợp khi Nhà nước thu hồi đất gây thiệt hại đối với vật nuôi khác mà không thể di chuyển được Ủy ban nhân dân cấp huyện lập phương án bồi thường cho từng trường hợp cụ thể thoả thuận với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 10. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với những trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định pháp luật về đất đai trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi của cơ quan có thẩm quyền thì thực hiện bồi thường theo Quy định này.

2. Đối với những trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và đã phê duyệt phương án bồi thường hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường theo phương án đã được phê duyệt hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường theo chính sách bồi thường do cấp có thẩm quyền ban hành trước ngày Quy định này có hiệu lực thì thực hiện theo chính sách, phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này.

### **Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan; chính quyền địa phương báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá bồi thường cho các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản có biến động tăng, giảm từ 20% trở lên so với đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản cùng loại, cùng thời gian sinh trưởng, cùng kích thước tại quy định này.

2. Cục Thống kê tỉnh: Công bố năng suất bình quân các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ xác định, thẩm định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

- Chỉ đạo việc lập, thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất; chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp chính sách của phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi trên địa bàn;

- Tổ chức thực hiện công tác bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn quản lý theo quy định này.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

### **Điều 12. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Giám đốc sở; Thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bồi thường cây trồng, vật nuôi theo quy định này và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp./.

**Phụ lục 01**

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất**  
(Kèm theo Quyết định số **32** /2024/UBND-UBND ngày **30** tháng 9 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: đồng

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Mật độ	Ghi chú
<b>I</b>	<b>NHÓM CÂY HÀNG NĂM</b>				
*	<b>Cây lương thực</b>				
1	Lúa chưa đến kỳ thu hoạch	đồng/m <sup>2</sup>	10.000		
2	Ngô, kê chưa đến kỳ thu hoạch	đồng/m <sup>2</sup>	9.000		
*	<b>Nhóm cây lấy củ có chất bột</b>				
3	Khoai lang, khoai sọ, khoai mỡ, khoai môn, dong giềng, khoai tây, sắn tâu, sắn dây, củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn, củ ấu.	đồng/m <sup>2</sup>	10.000		
*	<b>Nhóm cây có hạt chứa dầu</b>				
4	Đậu tương, lạc, vừng	đồng/m <sup>2</sup>	9.000		
*	<b>Nhóm cây công nghiệp</b>				
5	Mía, thuốc lá, thuốc Lào, đay, cói, mây, song, cây dâu.	đồng/m <sup>2</sup>	20.000		
*	<b>Nhóm cây rau lấy lá</b>				
6	Rau muống, rau mùng tơi, rau ngót, cải các loại, rau dền, xà lách, rau diếp, rau đay, ngọn su su, ngọn bí, tía tô, kinh giới, lá mơ, rau mùi ta, thì là, rau húng, rau mùi tàu/ ngò gai, lá lốt.	đồng/m <sup>2</sup>	8.500		
*	<b>Nhóm cây rau lấy quả</b>				
7	Dưa chuột, cà chua, bí đỏ (bí ngô), bí xanh, bầu, mướp, cà tím, cà pháo, ớt, mướp đắng, lạc lè, dưa mè, đậu đũa, đậu cô ve, đậu Hà lan, đậu rồng, đậu ván.	đồng/m <sup>2</sup>	24.000		
*	<b>Nhóm cây rau lấy củ hoặc lấy thân</b>				
8	Su hào, cà rốt, củ cải, bắp cải, súp lơ, tỏi lấy củ, hành tây, hành hoa, hành củ, rau cần ta, tỏi tây, cần tây, củ dền, củ đậu, nấm.	đồng/m <sup>2</sup>	12.000		
*	<b>Nhóm cây dưa lấy quả</b>				
9	Dưa hấu, dưa lê, dưa vàng, dưa bở, dưa gang.	đồng/m <sup>2</sup>	15.000		
	Dưa lưới.	đồng/m <sup>2</sup>	20.000		
*	<b>Nhóm cây đậu đỗ lấy hạt</b>				
10	Đỗ đen, đỗ xanh, đỗ đỏ, đậu Hà lan, đậu lăng	đồng/m <sup>2</sup>	14.500		
*	<b>Nhóm cây hoa</b>				



STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Mật độ	Ghi chú
11	Hoa cúc, hoa lay ơn, hoa huệ, hoa ly, hoa loa kèn, hoa tui líp, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên.	đồng/m <sup>2</sup>	200.000		
<b>II</b>	<b>NHÓM CÂY LÂU NĂM</b>				
12	<b>Cây mít, nhãn, vải</b>			400 cây/ha	
	Trồng dưới 1 năm, bắt đầu phân cành, Ø > 1,2; H > 70cm, bộ rễ phát triển đầy đủ.	đồng/cây	80.000		
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	250.000		
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	500.000		
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	1.000.000		
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	1.500.000		
	25 < Ø ≤ 40	đồng/cây	1.700.000		
	40 < Ø ≤ 60	đồng/cây	2.000.000		
	Ø > 60	đồng/cây	2.300.000		
13	<b>Cây hồng xiêm, cây hồng quả</b>			830 cây/ha	
	Trồng dưới 1 năm, bắt đầu phân cành, Ø > 1; H > 50 cm, bộ rễ phát triển đầy đủ.	đồng/cây	70.000		
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	230.000		
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	500.000		
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	850.000		
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	1.000.000		
	Ø > 25	đồng/cây	1.300.000		
14	<b>Cây xoài, đu đủ, bơ, chay, vú sữa</b>			600 cây/ha	
	Trồng dưới 1 năm, bắt đầu phân cành, Ø > 1,2; H > 70cm, bộ rễ phát triển đầy đủ.	đồng/cây	70.000		
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	220.000		
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	450.000		
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	850.000		
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	1.200.000		
	25 < Ø ≤ 40	đồng/cây	1.400.000		
	40 < Ø ≤ 60	đồng/cây	1.600.000		
	Ø > 60	đồng/cây	1.800.000		
15	<b>Cây khế, trứng gà, trứng cá, me, dâu da, roi, cóc</b>			625 cây/ha	
	Trồng dưới 1 năm, bắt đầu phân cành, Ø > 0,5; H > 40 cm, bộ rễ phát triển đầy đủ.	đồng/cây	60.000		
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	130.000		
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	270.000		
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	450.000		





STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Mật độ	Ghi chú
	$\varnothing > 60$	đồng/cây	1.300.000		
20	<b>Cây đu đủ</b>			2.000 cây/ha	
	Cây có ít nhất 5 lá thật, $\varnothing > 0,5$ ; $H > 30$ cm, bộ rễ phát triển đầy đủ	đồng/cây	25.000		
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây	40.000		
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây	100.000		
	$8 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	160.000		
	$15 < \varnothing \leq 25$	đồng/cây	250.000		
	$\varnothing > 25$	đồng/cây	300.000		
21	<b>Cây gấc, chanh leo</b>			800 cây/ha	
	$\varnothing > 1$ cm, $H > 50$ cm, bộ rễ và thân lá phát triển đầy đủ.	đồng/cây	30.000		
	Bộ rễ, thân, lá phát triển đầy đủ nhưng chưa có quả	đồng/cây	100.000	đã leo giàn	
	Đã ra quả	đồng/cây	250.000	đã leo giàn	
22	<b>Cây nho</b>			2.000 cây/ha	
	$\varnothing > 1$ , $H > 50$ cm, bộ rễ và thân lá phát triển đầy đủ.	đồng/cây	80.000		
	Bộ rễ, thân, lá phát triển đầy đủ nhưng chưa có quả	đồng/cây	200.000	đã leo giàn	
	Đã ra quả	đồng/cây	500.000	đã leo giàn	
23	<b>Cây dứa</b>			400 cây/ha	
	Dưới 01 năm	đồng/cây	80.000		
	Từ 01 năm đến chưa ra quả	đồng/cây	350.000		
	Đã ra quả	đồng/cây	1.000.000		
24	<b>Chuối các loại</b>			2.000 cây/ha	
	Khóm có 1 cây	đồng/khóm	40.000		
	Khóm từ 2-3 cây	đồng/khóm	100.000		
	Khóm từ 4 - 5 cây	đồng/khóm	200.000		
	Khóm lớn hơn 5 cây	đồng/khóm	250.000		
25	<b>Thanh long</b>			1.200 trụ/ha	Đã bao gồm
	Cây chưa phân cành, bộ rễ phát triển đầy đủ, $H > 60$ cm	đồng/trụ	40.000		10.000 đồng
	Cây đã phân cành, bộ rễ phát triển, $H > 120$ cm	đồng/trụ	150.000		hỗ trợ trụ đỡ bằng tre, gỗ; nếu trụ bê tông thì áp

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Mật độ	Ghi chú
	Cây đã tạo được tán, đường kính tán >100 cm, có quả cho thu hoạch thường xuyên	đồng/trụ	350.000		dùng theo quy định của Sở Xây dựng và trừ 10.000 đồng/trụ.
<b>26</b>	<b>Nhóm cây cảnh</b>				
26.1	<i>Cây trà, hải đường, tường vi, mộc hương, hoa hồng, nguyệt quế, ngâu, mẫu đơn</i>			2.000 cây/ha	
	$\varnothing > 0,8$ ; $h > 40$ , bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành.	đồng/cây	100.000		
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây	300.000		
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây	600.000		
	$\varnothing > 8$	đồng/cây	750.000		
26.2	<i>Cây sứ, cây đại</i>			1.500 cây/ha	
	$\varnothing > 0,5$ ; $h > 40$ bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành.	đồng/cây	50.000		
	$1 < \varnothing \leq 3$	đồng/cây	80.000		
	$3 < \varnothing \leq 5$	đồng/cây	150.000		
	$5 < \varnothing \leq 10$	đồng/cây	250.000		
	$10 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	350.000		
	$15 < \varnothing \leq 20$	đồng/cây	450.000		
	$20 < \varnothing \leq 30$	đồng/cây	550.000		
	$\varnothing > 30$	đồng/cây	650.000		
26.3	<i>Cây thiên tuế, vạn tuế</i>			1.500 cây/ha	
	$\varnothing > 0,5$ ; $h > 40$ bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành.	đồng/cây	50.000		
	$3 < \varnothing \leq 5$	đồng/cây	80.000		
	$5 < \varnothing \leq 10$	đồng/cây	130.000		
	$10 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	220.000		
	$15 < \varnothing \leq 20$	đồng/cây	300.000		
	$20 < \varnothing \leq 30$	đồng/cây	500.000		
	$\varnothing > 30$	đồng/cây	650.000		
26.4	<i>Cây chuối ngọc, hoa giấy</i>			2.000 cây/ha	
	$\varnothing > 0,5$ ; $H > 40$ cm; bộ rễ phát triển đầy đủ, phân cành	đồng/cây	50.000		
	$1 < \varnothing \leq 3$ ; $H > 70$ cm	đồng/cây	100.000		
	$3 < \varnothing \leq 5$ ; $H > 100$ cm	đồng/cây	150.000		
	$\varnothing > 5$ ; $H > 120$ cm	đồng/cây	250.000		
26.5	<i>Cây đào, cây mai, cây mận dùng làm cảnh</i>			2.000 cây/ha	
	$\varnothing > 0,6$ ; $H > 30$ cm, bộ rễ phát triển đầy đủ	đồng/cây	50.000		
	$1 < \varnothing \leq 2$ ; $H \leq 50$ cm	đồng/cây	70.000		

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Mật độ	Ghi chú
	1 < Ø ≤ 2; H > 50 cm	đồng/cây	100.000		
	2 < Ø ≤ 3; H ≤ 100 cm	đồng/cây	120.000		
	2 < Ø ≤ 3; H > 100 cm	đồng/cây	150.000		
	3 < Ø ≤ 4; H ≤ 150 cm	đồng/cây	200.000		
	3 < Ø ≤ 4; H > 150 cm	đồng/cây	250.000		
	4 < Ø ≤ 5; H ≤ 150 cm	đồng/cây	300.000		
	4 < Ø ≤ 5; H > 150 cm	đồng/cây	320.000		
	5 < Ø ≤ 10; H > 200 cm	đồng/cây	350.000		
	Ø > 10; H > 200 cm	đồng/cây	400.000		
27	Cỏ trồng (dùng chăn nuôi gia súc)	đồng/m <sup>2</sup>	7.000		
28	Cỏ nhung	đồng/m <sup>3</sup>	40.000		
29	Các loại hoa, cây cảnh khác dạng thân gỗ			2.000 cây/ha	
	1 < Ø ≤ 3	đồng/cây	30.000		
	3 < Ø ≤ 5	đồng/cây	70.000		
	5 < Ø ≤ 10	đồng/cây	100.000		
	10 < Ø ≤ 15	đồng/cây	150.000		
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	250.000		
	Ø > 25	đồng/cây	320.000		
30	Cau ta ăn quả			2.000 cây/ha	
	Cây có từ 5 lá thật trở lên	đồng/cây	50.000		
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	100.000		
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	150.000		
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	200.000		
	Ø > 15	đồng/cây	350.000		
31	Cây tre, trúc cảnh, ha oai			8.000 cây/ha	
	+ Khóm từ 1-3 cây	đồng/khóm	50.000		
	+ Khóm từ 3-5 cây	đồng/khóm	100.000		
	+ Khóm từ 5 cây trở lên.	đồng/khóm	150.000		
32	Nhóm cây dược liệu				
32.1	Lược vàng, bồ ngót, cúc tần	đồng/m <sup>2</sup>	15.000		
	Sả, hương nhu, hắc hương, hương bài, rế quạt, cà gai leo, trầu không	đồng/m <sup>2</sup>	20.000		
32.2	Nha đam, gừng, giềng, ngưu tất, địa liền, ba kích, trinh nữ hoàng cung	đồng/m <sup>2</sup>	30.000		
32.3	Hoàn ngọc, nghệ vàng, nghệ đen, xạ đen, lười hổ, thiên môn, mạch môn	đồng/m <sup>2</sup>	20.000		

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Mật độ	Ghi chú
32.4	<i>Cây thuốc bắc hoặc thuốc nam khác:</i>				
	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m <sup>2</sup>	20.000		
	Cây trồng trên 1 năm	đồng/m <sup>2</sup>	50.000		
33	<b>Cây chùm ngây, hoa hòe, chè hái lá</b>			2.000 cây/ha	
	$\varnothing > 1; h > 50$ , cây có bộ rễ phát triển	đồng/cây	50.000		
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây	100.000		
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây	200.000		
	$8 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	300.000		
	$15 < \varnothing \leq 25$	đồng/cây	500.000		
	$\varnothing > 25$	đồng/cây	600.000		
34	<b>Cây Đinh lăng</b>			25.000 cây/ha	
	$\varnothing > 1; h > 30$ , cây có bộ rễ phát triển	đồng/cây	50.000		
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây	100.000		
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây	200.000		
	$\varnothing > 8$	đồng/cây	300.000		
<b>III</b>	<b>NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP</b>				
	<b>Nhóm cây lấy gỗ sinh trưởng chậm</b>				
	- Sưa, Lim xẹt, Giáng hương,			1.100 cây/ha	
	- Gù hương, Vù hương, Mun, Nghiến, Tràm hương (Gió bầu), Cẩm lai			400 cây/ha	
	- Lim xanh, Xà cừ, Lát, Dổi			600 cây/ha	
35	$0,5 \leq \varnothing \leq 2$ , Hvn > 50cm	đồng/cây	35.000		
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây	88.000		
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây	229.000		
	$8 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	398.000		
	$15 < \varnothing \leq 25$	đồng/cây	561.000		
	$25 < \varnothing \leq 40$	đồng/cây	711.000		
	$40 < \varnothing \leq 60$	cây	1.195.000		
	$\varnothing > 60$	đồng/cây	1.410.000		
	<b>Nhóm cây lấy gỗ sinh trưởng nhanh:</b> <i>(bạch đàn, keo, phi lao, bồ đề, gao, xoan, nhội)</i>				
	- Bạch đàn, Keo, Phi lao, Xoan			1.660 cây/ha	
	- Bồ đề, Gao, Nhội, Sao đen, cây bông gai			400 cây/ha	
36	$0,5 \leq \varnothing \leq 2$ , Hvn > 50cm	đồng/cây	35.000		
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây	72.000		

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Mật độ	Ghi chú
	$4 < \emptyset \leq 8$	đồng/cây	112.000		
	$8 < \emptyset \leq 15$	đồng/cây	174.000		
	$15 < \emptyset \leq 25$	đồng/cây	288.000		
	$25 < \emptyset \leq 40$	đồng/cây	499.000		
	$40 < \emptyset \leq 60$	đồng/cây	727.000		
	$\emptyset > 60$	đồng/cây	982.000		
	<b>Nhóm cây làm cảnh - bóng mát - lâm sản ngoài gỗ:</b> Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viêt, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau búng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng			400 cây/ha	
	$0,5 \leq \emptyset \leq 2, Hvn > 50cm$	đồng/cây	25.000		
	$2 < \emptyset \leq 4$	đồng/cây	54.000		
	$4 < \emptyset \leq 8$	đồng/cây	112.000		
	$8 < \emptyset \leq 15$	đồng/cây	228.000		
	$15 < \emptyset \leq 25$	đồng/cây	378.000		
37	$25 < \emptyset \leq 40$	đồng/cây	520.000		
	$40 < \emptyset \leq 60$	đồng/cây	710.000		
	$\emptyset > 60$	đồng/cây	1.236.000		
	<b>Sanh, Si</b>			1.500 cây/ha	
	$\emptyset > 0,5; h > 40$ bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành.	đồng/cây	50.000		
	$1 < \emptyset \leq 3$	đồng/cây	80.000		
	$3 < \emptyset \leq 5$	đồng/cây	150.000		
	$5 < \emptyset \leq 10$	đồng/cây	250.000		
	$10 < \emptyset \leq 15$	đồng/cây	350.000		
	$15 < \emptyset \leq 20$	đồng/cây	450.000		
	$20 < \emptyset \leq 30$	đồng/cây	550.000		
	$\emptyset > 30$	đồng/cây	650.000		
<b>IV</b>	<b>CÂY GIỐNG CÂY LÂU NĂM (cây trong vườn ươm)</b>				
38	Cây giống gieo trồng bầu	đồng/m <sup>2</sup>	50.000	Mật độ > 25 cây/m <sup>2</sup>	
39	Cây giống gieo trên nền đất	đồng/m <sup>2</sup>	30.000	Mật độ > 200 cây/m <sup>2</sup>	

## Phụ lục 02

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất**  
(Kèm theo Quyết định số **32** /2024/UBND-UBND ngày **30** tháng 9 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

ĐVT: đồng

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Thời gian, mật độ
<b>1</b>	<b>Tôm thẻ chân trắng</b>			Thời gian nuôi trên 3 tháng
1.1	Nuôi thâm canh			Mật độ 100-120 con/m <sup>2</sup>
	Từ khi thả đến dưới 1 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	133.000	
	Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	116.000	
	Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	67.000	
1.2	Nuôi bán thâm canh			Mật độ 60-80 con/m <sup>2</sup>
	Từ khi thả đến dưới 1 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	54.000	
	Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	47.000	
	Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	18.000	
<b>2</b>	<b>Tôm sú</b>			Thời gian nuôi trên 4 tháng
2.1	Nuôi bán thâm canh			Mật độ 10-15 con/m <sup>2</sup>
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	34.000	
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	25.000	
2.2	Nuôi xen ghép với các đối tượng khác			
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	29.000	
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	21.000	
<b>3</b>	<b>Nuôi cá nước lợ các loại (cá vược, cá đối, cá hồng Mỹ).</b>			
3.1	Cá vược, hồng mỹ			Thời gian nuôi trên 12 tháng
	Từ khi thả đến dưới 6 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	69.000	Mật độ 1-1,5 con/m <sup>2</sup>
	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	39.000	

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Thời gian, mật độ
3.2	Cá đối			Thời gian nuôi trên 10 tháng
	Từ khi thả đến dưới 5 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	47.000	Mật độ 2- 3 con/m <sup>2</sup>
	Từ 5 tháng đến dưới 10 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	37.000	
4	<b>Nuôi nước lợ có giá trị (cá song, cá chim vây vàng, cua xanh)</b>			
4.1	Cá song			Thời gian nuôi trên 12 tháng
	Từ khi thả đến dưới 6 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	91.000	Mật độ 1 con/m <sup>2</sup>
	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	77.000	
4.2	Cá chim vây vàng			Thời gian nuôi trên 8 tháng
	Từ khi thả đến dưới 4 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	83.000	Mật độ 3 con/m <sup>2</sup>
	Từ 4 tháng đến dưới 8 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	55.000	
4.3	Cua xanh			Thời gian nuôi trên 4 tháng
	Từ khi thả đến dưới 4 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	42.000	Mật độ 1-2 con/m <sup>2</sup>
5	<b>Ương ngao giống ngoài bãi triều</b>	đồng/m <sup>2</sup>	27.000	Thời gian ương từ 8-10 tháng. Mật độ 3.000-5.000 con/m <sup>2</sup>
6	<b>Nuôi ngao thương phẩm bãi triều</b>	đồng/m <sup>2</sup>	26.000	Thời gian nuôi 18-24 tháng. Mật độ 350 con/m <sup>2</sup>
7	<b>Cá nước ngọt truyền thống (trắm, chép, trôi, mè, rô phi)</b>			Thời gian nuôi trên 8 tháng
	Từ khi thả đến dưới 4 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	45.000	Mật độ 0,5 -1 con/m <sup>2</sup>
	Từ 4 tháng đến dưới 8 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	30.000	
8	<b>Cá rô phi</b>			Thời gian nuôi trên 6 tháng
	Từ khi thả đến dưới 3 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	63.000	Mật độ 2,5con/m <sup>2</sup>
	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	45.000	
9	<b>Đặc sản nước ngọt (cá rô đồng, cá trê, cá lóc)</b>			



TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Thời gian, mật độ
9.1	Cá rô đồng			Thời gian nuôi trên 4 tháng
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	97.000	Mật độ 50 con/m <sup>2</sup>
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	80.000	
9.2	Cá trê			Thời gian nuôi trên 4 tháng
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	87.000	Mật độ 20 con/m <sup>2</sup>
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	81.000	
9.3	Cá lóc			Thời gian nuôi trên 10 tháng
	Từ khi thả đến dưới 5 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	295.000	Mật độ 10 con/m <sup>2</sup>
	Từ 5 tháng đến dưới 10 tháng	đồng/m <sup>2</sup>	102.000	